

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 123/2022/HNGĐ-ST
Ngày 18-7-2022
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
con chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Thà và bà Ngô Thị Thơm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Sơn- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 220/2021/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2021 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2022, Các Quyết định hoãn phiên tòa ngày 17/6/2022 và ngày 30/6/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị K** - Sinh năm 1990

KHTT trước khi xuất cảnh: Thôn N, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương, nay là thôn N, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương. Hiện trú tại: Số ..., đường .., Khu công nghiệp, thành phố Đ, Đài Loan – Trung Quốc (No 35, 20th Road, Industrial Zone, T.. City, Taiwan). Vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Thanh T** - Sinh năm 1988

Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương, nay là thôn N, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

3. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn để giao nhận các văn bản tố tụng, tài liệu, chứng cứ: Chị Lưu Thị H – Sinh năm 1993

Địa chỉ: Số ...L, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

4. Người làm chứng:

Bà Đỗ Thị Th – Sinh năm 1965. Vắng mặt.

Bà Phạm Thị C – Sinh năm 1955. Vắng mặt.

Đều ở địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Thanh T kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ (nay là xã Đ), huyện T, tỉnh Hải Dương, ngày 27/01/2011. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh T thường chơi bời, không chịu làm ăn kinh tế. Năm 2014 chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở được khoảng 1 tháng thì anh T đã gặp chị và gia đình để hàn gắn quan hệ hôn nhân. Do con còn nhỏ nên chị đồng ý và về gia đình anh T sinh sống. Tuy nhiên anh T không thay đổi, vẫn thường chơi bời không chịu làm ăn, nên kinh tế ngày càng khó khăn. Đầu năm 2017 chị đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống và vợ chồng sống ly thân, đến tháng 12/2017 chị đi nước ngoài lao động. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh T theo quy định.

Về con chung: Vợ chồng chị có hai con chung là Nguyễn Cẩm T1 – sinh ngày 24/12/2012 hiện đang ở với anh T và Nguyễn Tiến Đ – sinh ngày 03/6/2015 hiện đang ở với bà ngoại là Phạm Thị C. Chị K có nguyện vọng được nuôi cả hai con và yêu cầu anh T phải cấp dưỡng cho con. Trường hợp anh T không đồng ý thì chị đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và biên bản ghi lời khai của anh Nguyễn Thanh T trình bày: Về quan hệ hôn nhân như chị K đã trình bày. Năm 2016 do anh bị tai nạn nên kinh tế khó khăn, vợ chồng anh bàn bạc vay tiền để làm thủ tục đi nước ngoài lao động. Từ khi chị K đi nước ngoài vẫn thường liên lạc với anh. Năm 2019 chị K về Việt Nam và làm đơn ly hôn nhưng vợ chồng đã nói chuyện, hàn gắn quan hệ hôn nhân nên chị K không gửi đơn ly hôn nữa. Anh T xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, vì con cái, vì gia đình nên anh không nhất trí ly hôn. Anh muốn chị K về nước để giải quyết việc nợ nần xong xuôi mới tính đến việc ly hôn hay không.

Về con chung vợ chồng anh có hai con như chị K trình bày, nhưng do anh không nhất trí ly hôn nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung không có. Số tiền chị K đi lao động ở nước ngoài gửi về cho gia đình bố mẹ đẻ thì đó là tài sản chung, anh T muốn trực tiếp gặp chị K để giải quyết về số tiền này và một số khoản nợ chung của vợ chồng. Do anh không nhất trí ly hôn nên không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản.

Con chung là Nguyễn Cẩm T1 có nguyện vọng được ở với bố là Nguyễn Thanh T. Con chung là Nguyễn Tiến Đ có nguyện vọng được ở với mẹ là Phạm Thị K.

Người làm chứng, bà Phạm Thị C (mẹ đẻ chị K) trình bày: Chị K và anh T sinh sống không có hạnh phúc, nguyên nhân do anh T không chịu làm ăn, thường chơi bời dẫn đến vi phạm pháp luật bị xử lý, anh T còn yêu cầu chị K phải vay nợ cho anh T mang đi trả nợ, chị K chỉ đồng ý trả hộ $\frac{1}{2}$ số nợ. Từ năm 2017 chị K đi nước ngoài cho đến nay vợ chồng không còn quan tâm tới nhau nữa. Nay chị K có đơn ly hôn, gia đình bà đã K bảo để vợ chồng đoàn tụ nhưng chị K không nhất trí, do vậy hạnh phúc gia đình do chị K tự quyết định, gia đình bà không có ý kiến gì.

Bà Đỗ Thị Th (mẹ đẻ anh T) trình bày: Trong cuộc sống vợ chồng giữa chị K và anh T không có mâu thuẫn gì lớn, chỉ không hòa hợp trong cuộc sống. Anh T muốn chị K ở Việt Nam nhưng chị K vẫn cương quyết đi nước ngoài lao động cho đến nay. Từ khi chị K đi, vợ chồng không còn quan tâm tới nhau, thỉnh thoảng chị K gọi điện cho con chung. Nay chị K có đơn ly hôn anh T, gia đình bà có quan điểm xác định hạnh phúc là do vợ chồng chị K, anh T quyết định, gia đình chỉ đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Theo biên bản xác minh tại UBND xã Đ thể hiện: Chị K và anh T thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó vợ chồng không hòa hợp trong cuộc sống và làm ăn kinh tế dẫn đến nợ nần. Trước đây chị K cũng có lần làm đơn ly hôn sau đó lại rút đơn về nhưng quan hệ hôn nhân không được cải thiện. Nay chị K có đơn ly hôn anh T, địa phương có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa. Chị K có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và đề nghị giữ nguyên đối với yêu cầu khởi kiện.

Anh T trình bày: Anh không nhất trí ly hôn vì anh xác định vẫn còn tình cảm với chị K, hơn nữa anh mong muốn được gặp trực tiếp chị K để nói chuyện, giải quyết dứt điểm các khoản nợ xong thì mới ly hôn. Về con chung do không đồng ý ly hôn nên anh không có quan điểm gì. Về tài sản chung, nợ chung anh T không cung cấp chứng cứ chứng minh các khoản nợ chung hoặc tài sản chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (HĐXX) thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Đối với các đương sự: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử nguyên đơn chấp hành đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ tại Điều 71 của BLTTDS. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật HN&GD, Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326 quy định về mức Th, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị K ly hôn anh Nguyễn Thanh T; Về quan hệ nuôi con: Giao cho anh Nguyễn Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Nguyễn Cẩm T1 – sinh ngày

24/12/2012 và Nguyễn Tiến Đ – sinh ngày 06/3/2015. Chị Phạm Thị K phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị Phạm Thị K hiện đang lao động tại Đài Loan (Trung Quốc), còn bị đơn anh Nguyễn Thanh T đang sinh sống tại xã Đại Sơn, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị K đã gửi đơn khởi kiện, bản tự khai, giấy ủy quyền, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt...đều có chứng thực của Văn phòng Kinh tế - Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc, Đài Loan (Trung Quốc). Tại phiên tòa, chị K vắng mặt và đề nghị giải quyết vắng mặt. Do vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị K và anh Nguyễn Thanh T kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đại Đồng (nay là xã Đại Sơn), huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, ngày 27/01/2011 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chị K, anh T chung sống hạnh phúc được khoảng 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và trong làm ăn kinh tế dẫn đến kinh tế của gia đình khó khăn nên nợ nần nhiều. Đầu năm 2017 chị K và anh T sống ly thân, đến tháng 12/2017 chị đi nước ngoài lao động và không còn quan tâm tới nhau. Bản thân anh T cho rằng tình cảm vợ chồng vẫn còn nên không nhất trí ly hôn, tuy nhiên anh T cũng không có biện pháp gì để cải thiện tình cảm vợ chồng. Việc anh T chỉ mong muốn chị K về nước để vợ chồng giải quyết dứt điểm nợ nần, cũng như tài sản chị K gửi ở nước ngoài về cho gia đình chị K. Điều đó chứng tỏ rằng anh T cũng không còn tình cảm gì với chị K, việc không đồng ý ly hôn cũng chỉ vì chưa giải quyết về tài sản theo yêu cầu của anh T. HĐXX xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị K và anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không Đ được và được chứng minh qua lời khai của các đương sự, đại diện gia đình và chính quyền địa phương nơi các đương sự sinh sống. Do vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho chị K ly hôn anh T là phù hợp với quy định tại Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ nuôi con: Chị Phạm Thị K và anh Nguyễn Thanh T có hai con chung là Nguyễn Cẩm T1 – sinh ngày 24/12/2012 hiện đang ở với anh T và Nguyễn Tiến Đ – sinh ngày 03/6/2015 hiện đang ở với bà ngoại là Phạm Thị C. Chị K có nguyện vọng được nuôi cả hai con, tuy nhiên hiện chị đang sinh sống, lao động ở nước ngoài nên không đủ điều kiện trực tiếp nuôi con, hơn nữa chị cũng không ủy quyền cho ai nuôi con khi chị đang ở nước ngoài. Còn anh T mặc dù không muốn ly hôn nên không nói rõ quan điểm về việc nuôi con, tuy

nhiên anh T ở Việt Nam, có sức lao động, có chỗ ăn ở ổn định và để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, HĐXX cần giao cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cả con chung là phù hợp. Về cấp dưỡng cho con: Mặc dù anh T không nói rõ quan điểm về việc cấp dưỡng cho con, tuy nhiên để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của con chung cần buộc chị K phải cấp dưỡng cho con là 1.500.000đ/1 con/1 tháng x 02 con = 3.000.000đ/tháng. Như vậy là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Nếu chị K có căn cứ cho rằng anh T không đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì chị có quyền làm đơn khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền giải quyết yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị K, anh T không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết. Trong vụ án này, anh T cho rằng vợ chồng còn nợ một số tiền của nhiều người. Tòa án đã yêu cầu anh T làm thủ tục đề nghị Tòa án giải quyết về các khoản nợ và cung cấp chứng cứ chứng minh các khoản nợ, cụ thể số tiền nợ, tên tuổi, địa chỉ những người cho vay nợ kèm theo đơn khởi kiện nhưng anh T không thực hiện. Tại phiên tòa cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh các khoản nợ chung. Do vậy, Tòa án không có căn cứ thụ lý, giải quyết yêu cầu của anh T. Sau này các đương sự có đơn yêu cầu Tòa án có thẩm quyền xem xét giải quyết phân chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng sau khi ly hôn (nếu có) thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác. Như vậy, quyền và nghĩa vụ của các đương sự về tài sản vẫn được đảm bảo theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Chị Phạm Thị K là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình), và tiền án phí cấp dưỡng, theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức Th, miễn, giảm, Th, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51; 56; 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức Th, miễn, giảm, Th, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Phạm Thị K** ly hôn anh **Nguyễn Thanh T**.

2. Về quan hệ nuôi con: Giao cho Nguyễn Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Nguyễn Cẩm T1 – sinh ngày 24/12/2012 và Nguyễn Tiên Đ – sinh ngày 03/6/2015.

Buộc chị Phạm Thị K phải cấp dưỡng cho con chung Nguyễn Cẩm T1 số tiền là 1.500.000đ/tháng và con chung Nguyễn Tiên Đ số tiền 1.500.000đ/tháng.

Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 6/2022 cho đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Không ai được cản trở chị Phạm Thị K thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền như đã tuyên nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất được tính theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị K phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và được đối trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai Th tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0004296 ngày 19 tháng 10 năm 2021 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

Chị Phạm Thị K phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí về cấp dưỡng cho con.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Thận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhân:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương(để ghi sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Minh Tân